

TỔNG QUAN VỀ LÝ THUYẾT VÀ KHUNG ĐO LƯỜNG VỐN XÃ HỘI

Ngày nhận bài: 04/09/2015

Ngày nhận lại: 10/11/2015

Ngày duyệt đăng: 04/01/2016

Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên¹

TÓM TẮT

Bài viết này tổng lược lý thuyết về vốn xã hội nhằm xây dựng cơ sở lý thuyết cho các nghiên cứu về chủ đề này. Mặc dù vốn xã hội là một khái niệm đa chiều kích và cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về khái niệm này nhưng bằng phương pháp nghiên cứu văn bản, so sánh các quan điểm về vấn đề này của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, bài viết cho thấy quan điểm khá thống nhất của các nhà nghiên cứu về vốn xã hội: đây là một biến cấu thành, cần được định nghĩa và đo lường đầy đủ hai khía cạnh i) cấu trúc (mạng lưới) và ii) tri nhận (lòng tin). Ngoài ra, các loại vốn xã hội khác nhau có vai trò khác nhau. Bài viết cũng phân tích cơ sở khoa học cho việc phân chia vốn xã hội thành 4 loại: i) vốn xã hội gắn kết ii) vốn xã hội bắc cầu nối iii) vốn xã hội gắn kết- kết nối và iv) vốn xã hội bắc cầu nối – kết nối. Cách phân loại này khác với lý thuyết hiện hành, bao gồm 3 loại: i) vốn xã hội gắn kết, ii) vốn xã hội bắc cầu nối và iii) vốn xã hội kết nối.

Từ khóa: vốn xã hội gắn kết, bắc cầu nối, kết nối, gắn kết-kết nối, bắc cầu nối-kết nối.

ABSTRACT

This paper reviews the literature on social capital in order to theoretically propose a framework for research on this issue. Though social capital is a multi-dimensional construct with a disputable common definition, a review shows a widely accepted view that social capital is a formative construct with two components: i) structural (network) and cognitive (trust). In addition, the classification of social capital results in its different roles. This paper proposes the classification and measurement model of social capital including bonding, bridging, bonding-link and bridging-link, which is different from the current theory with bonding, bridging and linking social capital.

Keywords: bonding, bridging, linking, bonding-link, bridging-link social capital.

1. Giới thiệu

Tại Việt Nam, từ đầu những năm 2000, các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau đã xem vốn xã hội là một nguồn lực thiết yếu của cá nhân và xã hội (Đình Hồng Hải, 2013). Tuy nhiên, loại vốn này chỉ có ích khi nó có thể quan sát và đo lường được (Uphoff và Wijayarathna, 2000). Vốn xã hội là một khái niệm đa khía cạnh và hình thức. Do đó, một định nghĩa thống nhất về vốn xã hội vẫn là

vấn đề còn tranh luận. Hơn nữa, tác dụng của các loại vốn xã hội khác nhau là không giống nhau (Granovetter, 1995). Ngoài ra, hoàn cảnh sống của từng vùng cũng tạo nên đặc trưng riêng của vốn xã hội. Theo Krishna & Uphoff (2002), biến đo lường vốn xã hội phản ánh phù hợp mối liên kết giữa khái niệm và cách đo lường nó có thể phù hợp với hoàn cảnh nước Ý nhưng lại không phù hợp với các nước khác. Do đó, để có chiến lược phát huy

¹ ThS, Trường Đại học Mở TP.HCM. Email: quyenssc@yahoo.com

nguồn lực vốn xã hội ở Việt Nam, việc xây dựng mô hình đo lường vốn xã hội là điều rất cần thiết.

Mục tiêu của bài viết này là tổng lược lý thuyết và khung đo lường vốn xã hội phục vụ cho các nghiên cứu vi mô tại Việt Nam. Đây là cơ sở cho việc đi sâu tìm hiểu vai trò của vốn xã hội cá nhân đối với các thành tựu kinh tế cũng như phúc lợi của cá nhân.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu văn bản để tổng kết, so sánh các quan điểm, cách phân loại và mô hình đo lường vốn xã hội trong các nghiên cứu vi mô trên thế giới, từ đó đề xuất định nghĩa, cách phân loại và mô hình đo lường vốn xã hội thích hợp cho Việt Nam.

3. Khảo lược lý thuyết về định nghĩa, cách phân loại và đo lường vốn xã hội

3.1. Định nghĩa và phân loại vốn xã hội

Theo Hanifan (1916), từ “vốn” trong cụm từ “vốn xã hội” không có nghĩa thông thường của “vốn” như bất động sản, tài sản cá nhân hay tiền mặt. Vốn xã hội ám chỉ thiện chí, tình thân hữu, sự thông cảm và tương tác xã hội giữa các cá nhân và gia đình. Khi một cá nhân tiếp xúc với hàng xóm, vốn xã hội sẽ được tích lũy, giúp thỏa mãn ngay nhu cầu xã hội của cá nhân đó và tiềm ẩn khả năng cải thiện các điều kiện sống của cả cộng đồng. Mặc dù không nói rõ nhưng Hanifan (1916) đã hàm ý rằng vốn xã hội được “tích lũy” khi cá nhân “đầu tư” vào mối liên hệ nhằm “sử dụng” trong tương lai. Đây cũng là đặc điểm của “vốn” mà các nhà lý thuyết về “tư bản” đều thống nhất, đó là: i) có thể tích lũy ii) có thể sử dụng để tạo ra của cải trong tương lai.

Quan điểm của Hanifan (1916) về vốn xã hội đã được Loury (1992) chia sẻ. Dưới góc độ kinh tế, Loury (1992) xem vốn xã hội là “các mối quan hệ xã hội phát sinh tự nhiên giữa những người thúc đẩy hay giúp cho việc đạt được những kỹ năng, giá trị trên thị trường”. Quan điểm này cho thấy thông qua giao tiếp xã hội và mạng lưới do con người hình thành, có thể đạt được giá trị kinh tế. Như vậy, vốn xã hội nhấn mạnh đến mối quan

hệ xã hội có thể mang lại lợi ích. Lin (1999) tái khẳng định điều này khi phát triển lý thuyết vốn xã hội với việc chỉ rõ: đầu tư vào mối quan hệ với suất lợi nhuận kỳ vọng là hai đặc điểm của vốn xã hội. Bourdieu (1986) cũng đồng quan điểm với Hanifan (1916) khi cho rằng vốn xã hội có được từ việc sở hữu mạng lưới bền vững các mối quan hệ quen biết, được thể chế hóa. Bourdieu (1986) còn mở rộng khái niệm vốn xã hội của Hanifan (1916) khi cho rằng tất cả các mạng lưới quen biết góp phần tạo ra vốn xã hội. Tuy nhiên, mạng lưới quen biết thông qua liên hệ, tiếp xúc với xóm giềng hay tham gia hội nhóm của những người có cùng mối quan tâm sẽ giúp tích lũy vốn xã hội theo định nghĩa của Hanifan (1916) và Bourdieu (1986) thì chưa đủ. Coleman (1988) đã bổ sung rằng vốn xã hội là khả năng con người làm việc tự nguyện với nhau mà tiền đề cho hành động này là chuẩn mực xã hội. Chuẩn mực được hiểu là các quan điểm hướng đến hành vi được hầu hết các cá nhân/nhóm trong xã hội chia sẻ, được củng cố bởi biện pháp chế tài. Chuẩn mực này có thể là những triết lý, giáo lý tôn giáo hay các tiêu chuẩn nghề nghiệp, quy tắc hành xử (Fukuyama, 1995). Tất cả các đặc điểm này đều dựa trên nền tảng là lòng tin. Lòng tin được hình thành và lan truyền thông qua các đối tượng văn hóa, tôn giáo, truyền thống hay thói quen. Tuy nhiên, Dasgupta (2005) cho rằng vấn đề là xã hội không thể chỉ dựa vào chuẩn mực xã hội. Việc xây dựng lòng tin và hành động hợp tác dựa trên chuẩn mực tiềm ẩn nguy cơ của hành vi trục lợi. Do đó mặc dù “chuẩn mực xã hội” là “trái tim của vốn xã hội” nhưng bên cạnh “chuẩn mực xã hội” thì “hệ thống pháp lý” cũng là yếu tố cấu thành “môi trường xã hội” cho việc thực thi cam kết của các bên. Vì vậy, để đảm bảo tất cả các bên liên quan đều thực hiện những điều đã cam kết thì cần có hệ thống pháp lý hay “cơ sở hạ tầng cho sự hợp tác”. Đó cũng là lý do mà Putnam (1995) đề cập đến cả hai phương diện: lòng tin vào thể chế và hệ thống pháp lý khi định nghĩa và đo lường vốn xã hội.

Vốn xã hội là một khái niệm khá rộng do

có nhiều cách tiếp cận khác nhau trong việc định nghĩa nó. Lược khảo các nghiên cứu trước đây cho thấy cụm từ vốn mạng lưới (network capital) thường được các nhà nghiên cứu sử dụng với hàm ý sử dụng từ “mạng lưới” thay cho từ “xã hội” trong các nghiên cứu vi mô. Điều này cho thấy sức mạnh của cách tiếp cận mạng lưới. Với cách tiếp cận này, vốn xã hội được xem là nguồn lực thêm của mỗi cá nhân, giúp họ đạt được mục tiêu cuộc đời, được xác định thông qua việc xem xét cá nhân có vị trí như thế nào trong mạng lưới, để từ đó kết nối với nguồn lực mà họ cần, được giải thích trong 03 lý thuyết sau:

Lý thuyết mối liên hệ yếu (the weak tie theory)

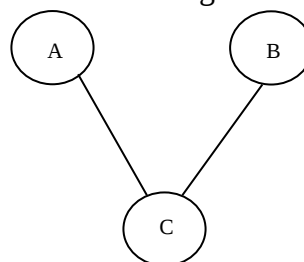
Granovetter (1973) đã áp dụng lý thuyết này để phân tích sức mạnh của mối liên hệ xã hội trong quá trình tìm việc của một cá nhân. Theo Ông, độ mạnh/yếu của mối liên hệ được thể hiện ở bốn yếu tố (elements) sau: thời gian dành cho mỗi quan hệ, cường độ xúc cảm, tình cảm và các hoạt động phục vụ qua lại (reciprocal services). Như vậy, thành viên của mạng lưới những mối liên hệ mạnh như gia đình, họ hàng, bạn bè, đồng nghiệp có lợi thế là được chia sẻ thông tin trong mạng lưới một cách nhanh chóng. Tuy nhiên, do mạng lưới mối liên hệ mạnh thường bó hẹp trong một cụm người (clique) nên thông tin thường là thông tin cũ. Trong khi đó, mạng lưới các mối liên hệ yếu lại là nguồn cung cấp thông tin mới, hữu ích cho cá nhân. Lý thuyết này khởi nguồn cho nhiều nghiên cứu thực chứng sau này về sức mạnh của mối liên hệ yếu. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là mối liên hệ mạnh không có giá trị. Thực ra, mối liên hệ mạnh là nền tảng cho việc mở rộng các mối liên hệ. Ví dụ: A có mối liên hệ mạnh với B và C thì khả năng B và C sẽ thiết lập mối quan hệ với nhau khi gặp nhau là rất lớn.

Lý thuyết lỗ hổng cấu trúc (The structural holes theory)

Trong khi lý thuyết sức mạnh của mối liên hệ yếu (Granovetter, 1973) tập trung vào mối liên hệ của cá nhân thì lý thuyết lỗ hổng cấu trúc (Burt, 1992) quan tâm đến mẫu hình

của mối liên hệ (pattern) giữa các thành viên trong mạng lưới.

Lý thuyết này mô tả vốn xã hội là một hàm của các cơ hội thông qua mạng lưới trung gian. Lỗ hổng cấu trúc trong mạng lưới xảy ra khi xuất hiện trung gian trong mạng lưới. Hình 1 minh họa mạng lưới với 1 lỗ hổng cấu trúc, theo đó C chính là trung gian cho lỗ hổng cấu trúc của cặp A-B. Theo Burt (1992), trong thị trường không hoàn hảo, lợi ích sẽ thuộc về người làm chủ nhiều lỗ hổng cấu trúc.



Hình 1. Mạng lưới với 1 lỗ hổng cấu trúc

Lý thuyết nguồn lực xã hội (The social resources theory)

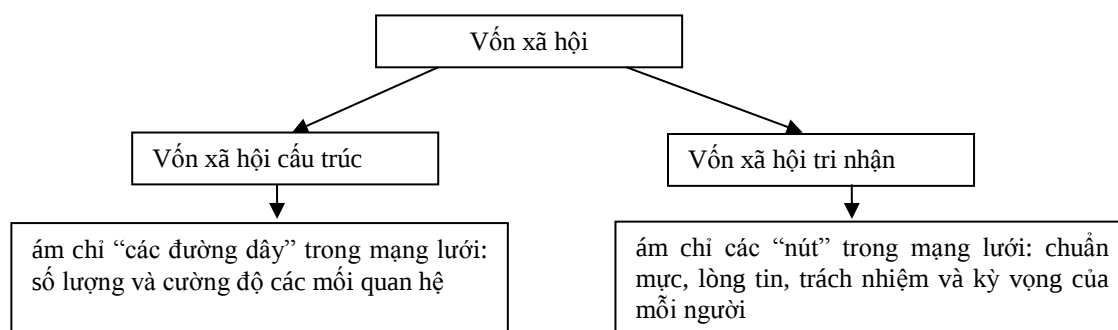
Lý thuyết này cho rằng vốn xã hội là nguồn lực nằm trong mạng lưới. Lin & các cộng sự (1999) cho rằng cá nhân tham gia vào mạng lưới mà các thành viên của mạng lưới đó đang sở hữu hay kiểm soát nguồn lực cần cho mục tiêu của cá nhân thì đó chính là nguồn lực vốn xã hội.

Các lý thuyết về mạng lưới đã nêu khá đầy đủ khía cạnh cấu trúc của vốn xã hội. Đây là bộ phận trung tâm của vốn xã hội. Nó ám chỉ “các đường dây” trong mạng lưới: số lượng và cường độ các mối quan hệ. Nó bao gồm mạng lưới và thể chế kết nối con người lại với nhau. Vốn xã hội cấu trúc giúp cho việc trao đổi nguồn lực, cụ thể là chia sẻ thông tin, hành động tập thể và ra quyết định thông qua mạng lưới xã hội và các cấu trúc được bổ sung bằng luật, quy định và quy tắc. Đây là khía cạnh khách quan và có thể quan sát được (hữu hình). Nói một cách ngắn gọn, vốn xã hội cấu trúc xem xét yếu tố thúc đẩy tương tác xã hội.

Vốn xã hội tri nhận ám chỉ các “nút” trong mạng lưới. Nó là các giá trị (values) như chuẩn mực, lòng tin, trách nhiệm và kỳ vọng của mỗi người, trong đó lòng tin thường được

xem như là thành tố chính của khía cạnh vốn xã hội tri nhận (Putnam, 1995; Fukuyama, 1995). Ở cấp độ cơ bản nhất, lòng tin xã hội thể hiện việc cá nhân nghĩ rằng họ có thể tin tưởng vào người khác, đây là chất “bôi trơn”

cho các giao tiếp xã hội, từ đó tạo nên lòng tin cụ thể và lòng tin tổng quát. Như vậy, định nghĩa vốn xã hội chỉ đầy đủ khi bao gồm cả hai khía cạnh: vốn xã hội cấu trúc và vốn xã hội tri nhận (Van Deth, 2008).



Hình 2. Các khía cạnh của vốn xã hội

Trong các nghiên cứu vi mô, việc hiểu rõ nguồn và kết quả của vốn xã hội cũng rất quan trọng. Thông thường, các nhà nghiên cứu phân loại vốn xã hội theo các chức năng: i) gắn kết (bonding), ii) bắc cầu nối (bridging) và iii) kết nối (linking).

Vốn xã hội gắn kết

Vốn xã hội gắn kết tập trung vào việc tìm hiểu thành phần (composition) và chức năng (function) của mạng lưới đồng nhất. Nó ám chỉ mối liên hệ mạnh giữa những người có mối quan hệ gắn kết với nhau như thành viên trong gia đình, xóm giềng. Loại vốn xã hội này giúp kết nối những người có cùng đặc điểm nhân chủng học và vị trí tài chính – xã hội, có đặc trưng liên kết theo chiều ngang và chiều sâu của mối liên kết. Do đó, loại vốn xã hội này có đặc trưng là mạng lưới hướng nội, có khuynh hướng củng cố sự đồng nhất, đặc trưng riêng của nhóm.

Ở khía cạnh cấu trúc, đây là mạng lưới mạnh, có tính chất đóng kín với kiểu tổ chức phi chính thức (informal ties). Xét đến khía cạnh tri nhận, kiểu vốn xã hội này gắn với lòng tin cụ thể. Loại lòng tin này gắn liền với thông tin và kinh nghiệm của những người cụ thể, trong kinh tế học gọi là lòng tin hợp lý (rational trust).

Mặt tích cực của loại vốn xã hội này là lòng tin mạnh mẽ, sự quan tâm, gắn kết gia

đình, bè bạn nhưng trong trường hợp cực đoan, mạng lưới “siêu kết dính” này lại tiềm ẩn nguy cơ cho xã hội, đó là lòng tin cục bộ và việc loại trừ các thành viên khác nhóm, áp lực trách nhiệm, làm mất tự do cá nhân của thành viên trong mạng lưới và các chuẩn mực hạ thấp đề cao bằng (Portes, 1998).

Vốn xã hội bắc cầu nối

Loại vốn xã hội này ám chỉ mối liên hệ giữa những người/nhóm người không hoàn toàn có đặc điểm nhân chủng học giống nhau nhưng lại tương đồng về tình trạng tài chính và quyền lực. Có thể nói, loại vốn xã hội này kết nối các nhóm khác nhau, mang đặc trưng của mối liên kết theo chiều ngang. Trong khi vốn xã hội gắn kết loại trừ các thành viên ngoài nhóm thì vốn xã hội bắc cầu nối lại thực hiện điều ngược lại. Vốn xã hội bắc cầu nối mở rộng mối quan hệ với các nhóm đối tượng khác nhau như: bạn bè mới quen (casual friends), đồng nghiệp và thành viên của các tổ chức, hội nhóm có cách tổ chức chính thức (formal ties). Mạng lưới mở thúc đẩy việc tiếp cận các nguồn lực bên ngoài. Burt (1992) cho rằng hầu hết các tổ chức có “lỗ hổng cấu trúc” trong các kênh liên lạc với nhau. Cá nhân có thể kết nối những lỗ hổng này sẽ tích lũy được nhiều vốn xã hội. Như vậy, mặc dù Burt (1992) không đề cập đến vốn xã hội gắn kết hay vốn xã hội bắc cầu nối nhưng quan điểm

của ông lại thiên về vốn xã hội bắc cầu nối. Có thể nói khía cạnh cấu trúc này đã dẫn đến đặc trưng “lòng tin tổng quát” của vốn xã hội bắc cầu nối. Rõ ràng, quan điểm này nhấn mạnh tầm quan trọng của “mối liên hệ yếu” của Granovetter (1974). So với vốn xã hội gắn kết, vốn xã hội bắc cầu nối có giá trị hơn, nó giúp cho cá nhân “phát triển” trong khi vốn xã hội gắn kết chỉ giúp cho cá nhân “tồn tại”.

Vốn xã hội kết nối

Đặc trưng của loại vốn xã hội kết nối này là chỉ có duy nhất một hướng liên kết theo chiều dọc. Nó ám chỉ mối quan hệ giữa các

tầng lớp khác nhau. Điển hình cho khía cạnh cấu trúc ở cấp độ cá nhân là quan hệ thứ bậc, tức là quan hệ giữa cá nhân với những cá nhân có quyền lực cao hơn mình (Szeter và Woolcock, 2004). Ở khía cạnh tri nhận, đó là lòng tin vào thể chế, nhà nước. Theo Woolcock (1998), loại vốn xã hội này là chìa khóa cho đòn đẩy (leverage) nguồn lực, ý tưởng, và thông tin từ các tổ chức chính thức lan xa trong cộng đồng và đây là yếu tố hết sức quan trọng cho sự phát triển. Bảng 1 tóm tắt đặc trưng của từng khía cạnh và loại vốn xã hội.

Bảng 1. Các khía cạnh và đặc trưng của các loại vốn xã hội

Khía cạnh	Vốn xã hội cấu trúc			Vốn xã hội tri nhận
Đặc trưng Loại	Mối liên hệ yếu/ mạng lưới chính thức	Mối liên hệ mạnh/mạng lưới phi chính thức	Hướng liên kết	
Vốn xã hội gắn kết		Gia đình, họ hàng, bạn thân	Quan hệ theo chiều ngang	Lòng tin cụ thể
Vốn xã hội bắc cầu nối	Thành viên của hội, nhóm tình nguyện, bạn mới quen, đồng nghiệp		Quan hệ theo chiều ngang	Lòng tin tổng quát
Vốn xã hội kết nối	Người dân và công chức nhà nước	Đồng nghiệp có thứ bậc/vị trí khác nhau	Quan hệ theo chiều dọc	Lòng tin vào thể chế, nhà nước

Nguồn: Tác giả tổng kết từ lược khảo lý thuyết.

3.2. Đo lường vốn xã hội

Putnam (1993) đã giới thiệu cách đo lường vốn xã hội đơn giản nhất. Trong nghiên cứu phân tích hiệu quả thể chế giữa hai miền Nam và Bắc của nước Ý, Putnam (1993) đã cho thấy việc tham gia các tổ chức tình nguyện giải thích phần lớn sự khác biệt về hiệu quả thể chế. Đây cũng là xuất phát điểm cho việc đo lường vốn xã hội trong các nghiên cứu sau này.

Như đã thảo luận, vốn xã hội là một khái niệm đa chiều kích. Cách đo lường của Putnam (1993) chỉ phản ánh khía cạnh cấu

trúc của vốn xã hội. Chính vì vậy, đến năm 1995, Putnam đã bổ sung thêm việc đo lường khía cạnh tri nhận của vốn xã hội, cụ thể là lòng tin trong nghiên cứu của mình (Putnam, 1995).

Từ những năm 2000, nhiều tổ chức và các nhà nghiên cứu đã nỗ lực xây dựng các bộ tiêu chí đo lường vốn xã hội, bao gồm nhiều yếu tố ở cả khía cạnh cấu trúc và tri nhận. Lược khảo các nghiên cứu trước đây cho thấy các nhà nghiên cứu thường đo lường biến vốn xã hội dựa trên các bộ tiêu chí đo lường vốn xã hội tiêu biểu như được tóm tắt trong Bảng 2.

Bảng 2. Tóm tắt các bộ tiêu chí đo lường vốn xã hội

Tác giả	Chỉ số đo lường
Bộ tiêu chí do nhóm nghiên cứu Sienne của OECD (2005)	1) sự tham gia xã hội: loại hình nhóm và bản chất việc tham gia các nhóm 2) sự tương trợ xã hội: loại hình, tần số của sự tương trợ chính thức và phi chính thức 3) các mạng lưới xã hội: loại hình và tần số tiếp xúc; sự tham gia vào hoạt động cộng đồng: vì lợi ích quốc gia, cộng đồng. 4) Lòng tin và chuẩn mực hợp tác: lòng tin, chuẩn mực xã hội và các giá trị chung
Bộ tiêu chí của cơ quan thống kê Úc (2004)	1) lòng tin, bao gồm: lòng tin tổng quát và cụ thể 2) sự hợp tác 3) sự tham gia xã hội 4) sự tương hỗ 5) chấp nhận sự đa dạng 6) sự tham gia vào đời sống dân sự 7) trợ giúp cộng đồng 8) kích thích mạng lưới 9) tính chuyển tiếp/di động 10) quan hệ tình thân 11) tần số và mức độ truyền thông trong các mạng lưới 12) quan hệ quyền lực
Bộ tiêu chí của Ngân hàng thế giới (WB,2004)	1) nhóm và mạng lưới 2) lòng tin 3) chuẩn mực 4) quan hệ qua lại
Bộ câu hỏi tích hợp đo lường vốn xã hội bao gồm 27 hạng mục của Grootaert & cộng sự (2004)	Các câu hỏi tập trung đo lường 6 yếu tố: 1) Nhóm và mạng lưới 2) Lòng tin và đoàn kết 3) Hành động tập thể và hợp tác 4) Thông tin và truyền thông 5) Bao gồm và gắn kết xã hội 6) Hoạt động tạo quyền lực và chính trị

Nguồn: Tác giả tổng kết từ lược khảo lý thuyết.

Điểm chung lớn nhất của các bộ tiêu chí đo lường vốn xã hội là việc đo lường 2 khía cạnh: cấu trúc và tri nhận. Biến đại diện cho khía cạnh cấu trúc là mạng lưới với đặc điểm mạng lưới (network properties) là chỉ số đo

lượng cho phép nhà nghiên cứu dự báo về tiềm năng của nguồn lực mạng lưới. Thông tin này thường được thu thập thông qua việc đặt câu hỏi về số lượng hội, nhóm mà đối tượng nghiên cứu đang sinh hoạt. Bên cạnh đó, cấu

trúc mạng lưới (network structure), thể hiện qua tính đa dạng của các thành viên trong mạng lưới cũng rất quan trọng vì nó góp phần làm phong phú nguồn lực. Tuy nhiên, để biến nguồn lực tiềm năng đó thành hiện thực còn phụ thuộc vào vị trí mạng lưới (network position). Theo Burt (1992), việc làm chủ

mạng lưới là một lợi thế cho cá nhân. Ngoài ra, mật độ mạng lưới (network density) cũng là chỉ báo nguồn lực thực sự. Theo Granovetter (1973), độ gắn kết của mỗi liên hệ, thể hiện qua tần suất sinh hoạt, cũng là yếu tố quyết định khả năng trao đổi nguồn lực trong mạng lưới.

Bảng 3. Tóm tắt việc đo lường đặc điểm mạng lưới

Tiêu chí	Câu hỏi
Số lượng mạng lưới	Việc tham gia các tổ chức, hội, nhóm, hoạt động xã hội
Cấu trúc mạng lưới	Tính đa dạng của các thành viên trong mạng lưới
Mật độ mạng lưới	Độ gắn kết của mỗi liên hệ, tần suất sinh hoạt
Vị trí mạng lưới	Vai trò của cá nhân trong mạng lưới

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên lược khảo lý thuyết.

Đối với nguồn lực mạng lưới, ba công cụ được thể hiện tóm tắt trong Bảng 4 thường được áp dụng để thiết kế bảng hỏi thu thập

thông tin: i) danh mục tên, ii) danh mục nghề nghiệp và iii) danh mục nguồn lực.

Bảng 4. Tóm tắt các công cụ đo lường nguồn lực mạng lưới

Các công cụ	Nội dung
Danh mục tên	định hướng theo 3 cấp độ: 1) giao tiếp xã hội 2) tham gia các tổ chức, hội, nhóm và 3) tham gia hoạt động mang tính chính trị
Danh mục nghề nghiệp	Các bước áp dụng công cụ này 1) xây dựng danh mục các nghề nghiệp trong xã hội và bảng xếp hạng uy tín nghề nghiệp 2) hỏi đối tượng phỏng vấn về sự quen biết các thành viên trong mạng lưới thuộc nhóm ngành nghề nào. 3) điều tra mức độ quen biết để đo lường việc các thành viên sẵn lòng cho đối tượng được nghiên cứu tiếp cận nguồn lực. 4) xác định vốn xã hội dựa trên uy tín ngành nghề của thành viên trong mạng lưới mà các thành viên sẵn lòng cho đối tượng được nghiên cứu tiếp cận.
Danh mục nguồn lực	Kết hợp những ưu điểm của phương pháp đo lường theo danh mục tên và phương pháp đo lường theo danh mục nghề nghiệp. Hỏi đối tượng được phỏng vấn có “biết” ai có thể cho phép mình tiếp cận một nguồn lực cụ thể nào đó hay không

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ lược khảo lý thuyết.

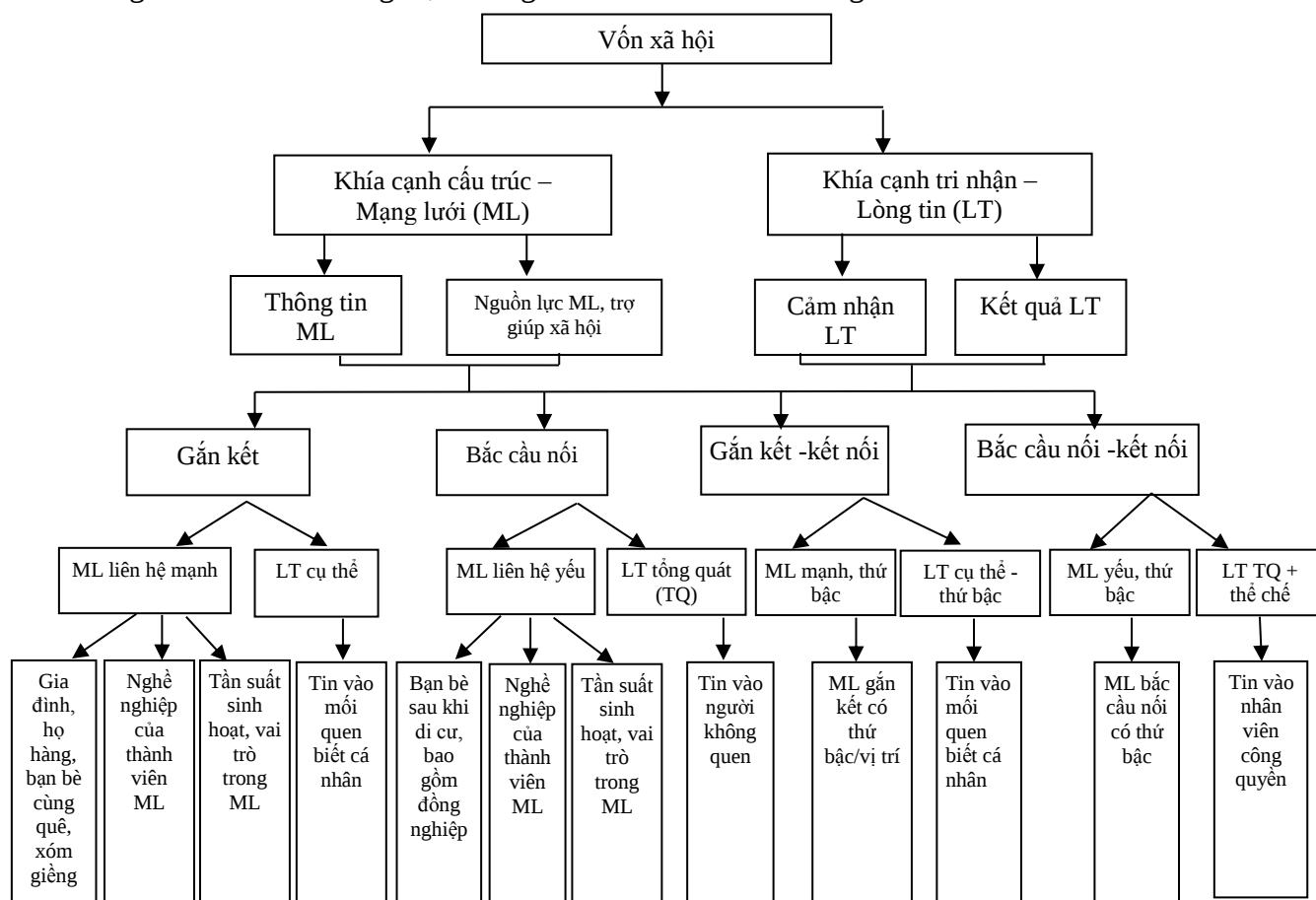
4. Kết luận và kiến nghị

Phân thảo luận ở trên cho thấy định nghĩa vốn xã hội theo cách tiếp cận mạng lưới là cách tiếp cận phổ biến nhất trong nghiên cứu vi mô. Ở cấp độ cá nhân, vốn xã hội được xem xét dựa trên các mối quan hệ của cá nhân, đặc biệt là các mối quan hệ gắn kết với nguồn lực. Việc cá nhân tiếp cận được với nguồn lực phụ thuộc vào thứ bậc và sức mạnh của mỗi liên hệ. Như vậy, khái niệm vốn xã hội cần được tiếp cận theo: i) sức mạnh của mỗi liên hệ giữa đối tượng nghiên cứu và các thành viên trong mạng lưới của họ và ii) thứ bậc giữa đối tượng nghiên cứu và các thành viên trong mạng lưới. Theo lý thuyết, vốn xã hội gắn kết và bắc cầu nối được phân biệt dựa trên sức mạnh mỗi liên hệ. Trong khi đó, thứ bậc trong mỗi liên hệ là đặc trưng của vốn xã hội kết nối. Xem trọng thứ bậc trong mỗi quan hệ là yếu tố có giá trị tinh thần truyền thống của người Việt Nam. Thứ bậc tồn tại cả ở mỗi quan hệ mạnh lẫn mỗi quan hệ yếu. Vì vậy, thay vì xem xét riêng vốn xã hội kết nối như các nghiên cứu trên thế giới, nhà nghiên cứu

có thể gắn vốn xã hội kết nối với vốn xã hội gắn kết và vốn xã hội bắc cầu nối, tạo ra vốn xã hội gắn kết – kết nối và vốn xã hội bắc cầu nối – kết nối khi phân tích vai trò của các loại vốn xã hội trong bối cảnh Việt Nam.

Để đo lường vốn xã hội, thông tin và nguồn lực mạng lưới cần được xem xét. Song song đó, khía cạnh tri nhận, mà biến đại diện là lòng tin và kết quả của lòng tin cũng cần được đo lường. Lòng tin nên được chia thành 3 kiểu, tương ứng với 3 chức năng của vốn xã hội đó là i) lòng tin cụ thể (gắn kết) ii) lòng tin tổng quát (bắc cầu nối) và iii) lòng tin vào thể chế, nhà nước (kết nối). Ngoài ra, việc đo lường trực tiếp lòng tin là một công việc không hề dễ. Quan hệ qua lại chính là yếu tố tri nhận ám chỉ việc cá nhân hay nhóm trao đổi nguồn lực cho nhau.

Xuất phát từ việc kế thừa những quan điểm thống nhất trong cách định nghĩa, phân loại và đo lường vốn xã hội của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, khung đo lường vốn xã hội đề xuất cho Việt Nam được tóm tắt trong Hình 3.



Hình 3. Khung đo lường vốn xã hội

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ABS (2004). Measuring Social Capital. An Australian Framework and indicators. Download tại: <http://www.abs.gov.au>
- Bourdieu, P. (1986). Forms of capital. In: Richardson, J. *Handbook of Theory and Research in the Sociology of Education*, New York: Greenwood Press.
- Burt, R.S. (1992). *Structural holes: the social structure of competition*. Cambridge MA: Harvard University Press.
- Coleman, J. (1988). Social capital and the creation of human capital. *American Journal of Sociology*, 94: 94-120.
- Dasgupta, P. (2005). Economics of social capital. *Economic Record*, 81.
- Fukuyama, F. (1995). *Trust: the social virtues and the creation of prosperity*. London: The Free Press.
- Granovetter M.S. (1995). *Getting a job (2nd edit)*. Chicago: University of Chicago Press.
- Granovetter, M. S. (1973). The strength of weak ties. *American Journal of Sociology*. 78: 1360–80.
- Grootaert, C., et al. (2004). *Measuring Social Capital: An Integrated Questionnaire*. Washington, D.C: World Bank Publications.
- Hanifan (1916). The rural school community center. *The Annals of the American Acadamey of Political and Social Science*. 67:130-138
- Krishna, A. and Uphoff, N. (2002). Mapping and measuring social capital through assessment of collective action to conserve and develop watersheds in Rajasthan, India. In: Thierry Van Bastelaer. *The Role of Social Capital in Development*. Melbourne: Cambridge University Press.
- Lin, N., Ye, X. and Ensel, W. M. (1999). Social support and depressed mode: A structural analysis. *Journal of Health and Social Behaviour*, 40: 334–59.
- Loury, G. (1992). The economics of discrimination: getting to the core of the problem. *Havard Journal of African American Public Policy*. 1,91-110.
- Portes, A. (1998). Social capital: its origins and applications in modern sociology. *Annual Review of Sociology*, 22: 1-24.
- Putnam, R. (1995). Bowling alone: America's decline in social capital, *Journal of Democracy* 6: 65–78. Available at: http://muse.jhu.edu/demo/journal_of_democracy/v006/putnam.html. Accessed April, 2013
- Putnam, R. (1993). The prosperous community. Social capital and public life. *The American Prospect*, 4 (13): 27–40.
- Siena Group (2005). Report of the 2005 meeting. Download tại: <http://www.stat.fi/sienagroup2005/papers.html>

- Szreter S. and Woolcock M. (2004) Health by association? Social capital, social theory, and the political economy of public health. *Int J Epidemiol.* 2004; 33: 650 –667.
- Uphoff, N. and Wijayaratna, C.M. (2000) Demonstrated benefits from social capital: The productivity of farmer organizations in Gal Oya, Sri Lanka. *World Development* 28 (11): 1875-1890.
- Van Deth, J. (2008). *Measuring social capital*. In the Handbook of social capital. Ed. D. Castiglione, J. Van Deth, and G. Wolleb. Oxford: Oxford University Press. Pp. 150-176.
- World Bank (2004). Instruments of the Social Assessment Tool. Download tại: <http://siteresources.worldbank.org/INTSOCIALCAPITAL/Resources/Social-Capital-Assessment-Tool--SOCAT-/annex1.pdf>
- Đinh Hồng Hải (2013). Vốn xã hội từ lý thuyết đến thực tiễn ở Việt Nam. *Tạp chí Tia Sáng*.